PHÁC THẢO PHƯƠNG HƯỚNG BIÊN KHẢO BẢN *TRUYỆN KIỀU TẦM NGUYÊN TẬP GIẢI* TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG (*)

1. Nhu cầu xây dựng một bản biên khảo *Truyện Kiều* mới

Truyện Kiều của Nguyễn Du (1765-1820) ngay từ thế kỉ XIX đã thu hút sự chú ý của độc giả, được nhiều văn nhân danh sĩ phẩm bình đề vịnh, và nhiều lần được khắc in cũng như sao chép dưới dạng các văn bản chữ Nôm. Từ cuối thế kỉ XIX, với sự truyền nhập của văn minh phương Tây, ý thức dân tộc tại Việt Nam ngày càng được đề cao, quá trình "điển phạm hóa" (*canonization*) *Truyện Kiều* - với tư cách là một sản phẩm văn học và văn hóa của dân tộc - ngày càng được đẩy mạnh, *Truyện Kiều* trở thành tác phẩm văn học dân tộc được chú ý nhất từ trước tới nay.

Để thỏa mãn nhu cầu thưởng thức *Truyện Kiều*, ngoài hơn 50 văn bản Nôm khắc in và chép tay hiện còn (chắc hẳn ít hơn rất nhiều so với số văn bản thực tế đã tồn tại) có niên đại trải dài từ giữa thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, các nhà biên khảo các đời còn nỗ lực phiên âm, chú giải để cho vấn thế hàng trăm bản Quốc ngữ suốt từ năm 1875 (bản Trương Vĩnh Ký) tới những năm đầu thế kỉ XXI. Không chỉ bó hẹp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và phạm vi ngôn ngữ tiếng Việt, *Truyện Kiều* còn được dịch ra khoảng 15 thứ tiếng khác nhau để giới thiệu kiệt tác văn học Việt Nam này tới độc giả các nước trên thế giới. Tính đến nay, theo tôi được biết, đã có 10 bản dịch tiếng Pháp, 9 bản dịch tiếng Trung Quốc, 4 bản dịch tiếng Anh, 4 bản dịch tiếng Nhật… *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã trở thành sản phẩm văn hóa chung của nhân loại, chứ không riêng gì Việt Nam.

Dòng thời gian trôi qua, độc giả sẽ ngày càng cách xa thời điểm Nguyễn Du sáng tác *Truyện Kiều*, cũng tức là độc giả sẽ ngày càng xa lạ với các vấn đề ngôn ngữ, văn chương, văn hóa trong *Truyện Kiều*. Các bản biên khảo bằng chữ Quốc ngữ trước đây thậm chí cũng dần trở nên khó hiểu với các lớp độc giả mới, nhất là với thế hệ độc giả trẻ của ngày nay và trong tương lai gần. Thêm

(*) TS. Trường Đại học KHXH & Nhân văn, Hà Nội.

nữa, nhu cầu thưởng thức *Truyện Kiều* cũng sẽ ngày một khác đi, theo đà phát triển của xã hội và văn hóa đương đại. Vì vậy, việc xuất bản một bản biên khảo bằng chữ Quốc ngữ mới, với ngôn ngữ và quan điểm chú giải cập nhật thời đại cũng là điều đáng được đặt ra để cùng quan tâm.

Từ những năm đầu thế kỉ XXI, một số nhà nghiên cứu đã rất nỗ lực trong việc tìm kiếm các văn bản *Truyện Kiều* chữ Nôm có niên đại sớm. Nỗ lực ấy đã đem lại thành quả rất đáng mừng, chúng ta đã tìm được những bản Nôm có niên đại sớm hơn so với những bản Nôm thường được giới Kiều học sử dụng trong thế kỉ XX, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi về tư liệu nghiên cứu cho giới Kiều học trong việc nghiên cứu và biên khảo một bản *Truyện Kiều* mới.

Năm 2011, Hội Kiều học Việt Nam được thành lập, đánh dấu một nỗ lực quan trọng trong việc chuyên môn hóa việc nghiên cứu một kiệt tác văn chương tại Việt Nam. Về tính chất chuyên môn, **"**Hội Kiều học Việt Nam**"** là một "Học hội chuyên thư" 专书学会 (tôi tạm gọi như thế), tức là một tổ chức khoa học có mục đích nghiên cứu về một kiệt tác văn chương cụ thể và những vấn đề liên quan xa gần tới kiệt tác ấy.

Tại Trung Quốc đã sớm có các học hội chuyên thư sau: "Hội Hồng học Trung Quốc**"** (*Trung Quốc Hồng lâu mộng học hội* 中国红楼梦学会, gọi tắt là *Trung Quốc Hồng học hội* 中国红学会) thành lập năm 1980, chuyên nghiên cứu về kiệt tác *Hồng lâu mộng* 红楼梦 của Tào Tuyết Cần 曹雪芹 (1724-1764); **"**Hội Long học Trung Quốc**"** (*Trung Quốc Văn tâm điêu long học hội* 中国文心雕龙学会, gọi tắt là *Trung Quốc Long học hội* 中国龙学会), thành lập năm 1983, chuyên nghiên cứu về kiệt tác lí luận văn học *Văn tâm điêu long* 文心雕龙 của Lưu Hiệp 刘勰 (465-520); "Hội Tam quốc diễn nghĩa học Trung Quốc" (*Trung Quốc Tam quốc diễn nghĩa học hội* 中国三国演义学会) thành lập năm 1984, chuyên nghiên cứu kiệt tác *Tam quốc diễn nghĩa* 三国演义 của La Quán Trung 罗贯中 (1330?-1400?); "Hội Thủy hử học Trung Quốc" (*Trung Quốc Thủy hử học hội* 中国水浒学会), thành lập năm 1987, chuyên nghiên cứu về kiệt tác *Thủy hử* 水浒 của Thi Nại Am 施耐庵 (1296?-1370?); "Hội Thi kinh học Trung Quốc" (*Trung Quốc Thi kinh học hội* 中国诗经学会) thành lập năm 1993, chuyên nghiên cứu về *Kinh Thi* 诗经 - tập hợp thơ ca sớm nhất Trung Quốc, cũng là kinh điển trọng yếu của Nho gia. Năm học hội này từ sau khi thành lập đã phát triển nhanh chóng theo hướng khoa học hóa, liên tục tổ chức các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, xuất bản tập san khoa học, tài trợ nghiên cứu và xuất bản các chuyên luận, đóng góp tích cực vào sự phát triển của chuyên ngành hẹp, cũng như sự phát triển chung của khoa học văn học Trung Quốc, hoạt động của họ ngày càng khiến thế giới lưu tâm hơn tới các kiệt tác văn học Trung Quốc ấy.

Chính vì vậy, việc thành lập Hội Kiều học Việt Nam là một sự kiện có ý nghĩa trọng đại đối với sự phát triển theo hướng chuyên môn hóa khoa học văn học, tạo đà thuận lợi để tới năm 2015 chúng ta sẽ long trọng tổ chức lễ kỉ niệm

250 năm sinh Nguyễn Du. Và cũng chính vì vậy, Hội Kiều học Việt Nam cần phải hoạch định các kế hoạch chiến lược để thúc đẩy việc đi sâu nghiên cứu tác phẩm *Truyện Kiều* và tác giả Nguyễn Du.

Như vậy, xuất phát từ nhu cầu của thời đại mới, từ điều kiện mới về mặt tư liệu nghiên cứu, từ khát vọng tôn vinh đại thi hào dân tộc Nguyễn Du, và từ đòi hỏi phải tổng kết tri thức khoa học trong nghiên cứu *Truyện Kiều*, chúng ta cần xây dựng một bản biên khảo *Truyện Kiều* có tính "tập đại thành" 集大成 cho lịch sử nghiên cứu và biên khảo *Truyện Kiều* tính đến thời điểm hiện nay. Cùng với một bản biên khảo về thơ chữ Hán của Nguyễn Du, văn bản *Truyện Kiều* tập đại thành này sẽ là một cơ sở để đề nghị UNESCO vinh danh Nguyễn Du là "Danh nhân văn hóa thế giới" (*Great Man of Culture of the World*)(1) trong dịp kỉ niệm 250 năm sinh của ông. Tầm vóc của Nguyễn Du xứng đáng với sự vinh danh ấy. Đó là điều thiết thực và có ý nghĩa mà chúng ta cần đặt ra và thực hiện một cách nghiêm túc.

2. Tiêu chí biên khảo: "tầm nguyên" và "tập giải"

2.1. "Tầm nguyên": truy cầu nguyên lời tác phẩm và nguyên ý tác giả

Có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, về vấn đề văn bản một tác phẩm Hán Nôm cụ thể tại Việt Nam, thì cho đến nay, không có hệ thống văn bản nào phức tạp bằng hệ thống văn bản *Truyện Kiều*. Điều đáng tiếc là, vấn đề văn bản học vốn cực kì căn bản này lại gần như chưa được đặt ra một cách rốt ráo trong việc biên khảo *Truyện Kiều* trong thế kỉ XX, trừ một vài bản biên khảo có ít nhiều nhắc tới vấn đề văn bản, như bản của nhóm Nguyễn Văn Hoàn (1965), hoặc bản của Nguyễn Thạch Giang (1972). Mãi đến những năm áp chót của thế kỉ XX, từ 1998 khi bài phỏng vấn học giả Hoàng Xuân Hãn năm 1997 được in lại trên *Tạp chí Văn học*, thì các nhà nghiên cứu mới thực sự quan tâm tới vấn đề cốt tử này. Hơn 10 năm qua, sau sự "khởi công" của Hoàng Xuân Hãn, rất nhiều thành tựu văn bản học đáng trân trọng đã được công bố bởi các nhà nghiên cứu: Nguyễn Tài Cẩn, Đào Thái Tôn, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Bá Triệu, Lê Thành Lân, Nguyễn Khắc Bảo, Thế Anh…, nhiều văn bản *Truyện Kiều* mới đã được tìm ra và công bố rộng rãi, trong đó quan trọng nhất phải kể đến các bản Liễu Văn đường 1866, Nọa Phu Nguyễn Hữu Lập 1870, Liễu Văn đường 1871, Duy Minh Thị 1872, Tăng Hữu Ứng 1874(2). Đây là những văn bản mà các nhà biên khảo trong thế kỉ 20 đã không thể có để sử dụng trong quá trình biên khảo của họ(3). Những thành tựu văn bản học này đã khiến cho bối cảnh nghiên cứu *Truyện Kiều* mang một không khí hoàn toàn mới mẻ, chưa từng có trong lịch sử nghiên cứu *Truyện Kiều*. Những tìm tòi mới mẻ về văn bản học ấy khiến chúng ta phải ngày càng coi trọng vấn đề văn bản của *Truyện Kiều*, nhất là các văn bản chữ Nôm.

Công việc cần làm hiện nay là xác định hệ rõ các hệ thống bản Phường, bản Kinh, bản lai trong số các bản Nôm, tìm hiểu đặc trưng từng hệ thống văn bản, để từ đó xác định và lựa chọn một văn bản gần nhất với nguyên tác của Nguyễn Du

làm bản nền. Những văn bản khác sẽ được coi là tài liệu tham chiếu ở những cấp độ khác nhau trong quá trình biên khảo. Về vấn đề ngôn ngữ, bản biên khảo cần cố gắng bám sát tối đa ngôn ngữ tiếng Việt trong thời đại Nguyễn Du, cũng như tôn trọng ngôn ngữ văn chương mang đặc trưng phong cách của Nguyễn Du. Về vấn đề khảo dị, cần đối chiếu từng chữ Nôm ở những văn bản then chốt từ cả ba bình diện của văn tự học chữ Nôm là *tự hình - tự âm - tự nghĩa*. Các từ ngữ trong phần khảo dị cũng sẽ cho biết độ xô lệch về mặt ngôn ngữ của tác phẩm này. Độ xô lệch càng lớn thì quá trình khảo dị càng phồn tạp, khó khăn, nhưng ngược lại nó cũng cho thấy mức độ hứng thú rất cao của những người tạo tác văn bản Nôm thời xưa, cũng như những người biên khảo Quốc ngữ, đối với cách sử dụng từ ngữ trong *Truyện Kiều*.

*2.2. "*Tập giải*": lịch sử những cách giải đọc Truyện Kiều*

Việc lí giải để hiểu đúng "nguyên lời tác phẩm" và "nguyên ý tác giả" là một yêu cầu vô cùng quan trọng trong ngữ văn học cổ điển. Để đi đến cái đích ấy, ở phương Đông (Trung Quốc) đã sản sinh ra "huấn hỗ học" (训诂学), còn ở phương Tây thì có "thông diễn học" (hermeneutics).

Huấn hỗ học khởi nguồn từ việc chú giải kinh điển của Nho giáo và Chư Tử thời Tiên Tần, còn thông diễn học cũng bắt đầu từ nhu cầu chú giải kinh thánh của Thiên Chúa giáo. Huấn hỗ học của phương Đông khuôn nội dung vào năm vấn đề: 1). Giải thích từ nghĩa; 2). Giải thích văn ý; 3). Phân tích cú đậu (ngắt câu); 4). Nói rõ các phương pháp tu từ; 5). Minh giải về ngữ pháp [Lục Tông Đạt 1964, tr.12-30]. Lịch sử chú giải *Truyện Kiều* hầu như đều đã diễn ra trong phạm vi ảnh hưởng của huấn hỗ học với nội hàm hẹp ấy.

Nhưng nếu huấn hỗ học tự bó mình trong khuôn khổ lí giải văn bản, thì thông diễn học đã không ngừng phát triển để trở thành một công cụ chung không chỉ giúp lí giải văn bản mà còn mở rộng ra lí giải các hiện tượng trong các ngành khoa học xã hội nhân văn. Từ E. Kant (1724 -1804), F. Hegel (1770-1831), F. Schleiermacher (1768-1834), W. Dilthey (1833-1911) cho tới E. Betti (1890-1968), thông diễn học nhấn mạnh đến tính "phương pháp luận" của nó. Nhưng, khoa học nhân văn có một đặc điểm khác biệt cốt yếu với khoa học tự nhiên, là chúng ta không thể kiểm chứng bằng thực chứng. Đối tượng nghiên cứu của khoa học nhân văn không tồn tại khách quan như đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên, mà chúng được tạo dựng và phát triển trong tư duy con người. Cho nên, kể từ M. Heiddeger (1889-1976) và đặc biệt là H. Gadamer (1900-2002), thông diễn học chuyển hướng từ phương pháp luận sang bản thể luận, không coi việc truy tìm "nguyên lời tác phẩm" và "nguyên ý tác giả" làm mục tiêu lí giải nữa, không coi lí giải của chúng ta là hoạt động nhận tri trong việc nắm bắt tri thức từ văn bản tác phẩm nữa, mà coi là hoạt động nhận tri đối với sự hình thành cái bản ngã của con người. Có nghĩa là, thông diễn học bản thể luận chú trọng tới những *chủ thể lí giải* tức độc giả, người chú giải, những

tác giả cộng đồng, hơn là *khách thể lí giải* tức văn bản, tác phẩm, tác giả. Ở góc độ này, thông diễn học có nhiều điểm tương đồng với "lí thuyết tiếp nhận" (reception theory) của Hans Robert Jauss (1922-1997), bản thân học giả này cũng là một nhà nghiên cứu lí thuyết thông diễn.

Tôi cho rằng, trong vấn đề cụ thể là chú giải *Truyện Kiều*, cần kết hợp cả huấn hỗ học của phương Đông với thông diễn học của phương Tây.

Đi vào cụ thể thì thế nào?

Đích đến của việc chú giải *Truyện Kiều* là để độc giả đi từ hiểu và đồng cảm với tác giả và nhân vật, đến phát hiện ra những lớp nghĩa hàm ngôn trong tác phẩm. Để đạt được điều đó, yêu cầu đầu tiên đặt ra là phải hiểu đúng nguyên lời tác phẩm và nguyên ý tác giả. Đây thật ra là một điều phi thực tế, bởi bản thân tác giả của một tác phẩm cũng chưa chắc đã giữ mãi một cách hiểu duy nhất về chính tác phẩm của họ; và chúng ta không thể, hoặc ít nhất là chưa thể, tìm được văn bản Nôm thủ bút của Nguyễn Du để xác định chính xác nguyên lời của ông; mà giả sử chúng ta có cầm được văn bản đó trên tay, thì các nguyên tắc phiên âm chữ Nôm hiện nay cũng chưa thể giúp xác định chính xác một trăm phần trăm âm đọc của toàn bộ chữ Nôm của tác phẩm ấy. Thông diễn học đã sớm nhìn ra điều phi thực tế ấy, nên mới chuyển hướng sang việc không quá chú trọng tìm hiểu nguyên ý tác giả và nguyên lời tác phẩm (bởi dù sao điều này cũng là bất khả), mà chỉ đặt ra yêu cầu đó một cách tương đối, khả dĩ nhất có thể; họ đặt trọng tâm vào việc tìm hiểu đời sống của tác phẩm thông qua việc quan sát tác phẩm ấy đã được tiếp nhận như thế nào, được sửa chữa, bình luận, phê phán, ứng dụng, phát dương ra sao. Đời sống của một tác phẩm mang tính kinh điển như *Truyện Kiều* là một quá trình gần như bất tận, đó là nguyên nhân khiến chúng ta cần coi trọng các cách hiểu *Truyện Kiều* của các lớp độc giả của nhiều thời kì khác nhau. Nói như Trần Nho Thìn [2007, tr.37], "Cuộc tái sinh của *Truyện Kiều* trong lòng người đọc là vĩnh cửu".

Truyện Kiều là một thực thể văn hóa - văn học đến nay đã có đời sống hơn 200 năm. Sau khi rời tay Nguyễn Du, trong quan điểm "*văn hành công khí*" 文衡公器 (cán cân văn chương là của chung) của thời trung đại, cùng với sự ham chuộng tác phẩm này trong quảng đại quần chúng từ bình dân đến bác học, thì văn bản *Truyện Kiều* đã từng nhiều lần trải qua sự sửa chữa, thêm bớt, nhuận sắc, bút tước của nhiều người ở nhiều trình độ học vấn và trình độ văn hóa khác nhau, tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau với những mục đích tiếp nhận tác phẩm khác nhau. Tất cả tạo nên một khung cảnh đặc biệt, có một không hai trong lịch sử các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn tại Việt Nam cho đến nay. Vì vậy, cần chú giải *Truyện Kiều* trong bối cảnh văn hóa của thời đại Nguyễn Du để thỏa mãn nhu cầu "tầm nguyên" văn bản tác phẩm, tức là nỗ lực truy tìm "nguyên lời tác phẩm" và "nguyên ý tác giả; đồng thời cũng cần thỏa mãn nhu cầu "tập giải"(4) bằng cách chú ý mô tả các cách đọc và cách hiểu *Truyện Kiều* đã từng có trong lịch sử.

Yêu cầu của phần "tập giải" là phải thể hiện được lịch sử các cách giải đọc *Truyện Kiều* thông qua các nguồn tư liệu sau:

(a). Lời bình phẩm của các nhà Nho thế kỉ XIX: gồm lời bình phẩm, đề vịnh của Vũ Trinh, Nguyễn Lượng, Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân, Phong Tuyết Chủ Nhân Thập Thanh Thị, vua Minh Mệnh, vua Tự Đức, Nguyễn Văn Thắng, Đào Nguyên Phổ, Chu Mạnh Trinh, Phạm Quý Thích, Hà Tông Quyền, Nguyễn Văn Chi, Nguyễn Công Trứ, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị, Nguyễn Khuyến, Lí Văn Phức, Bùi Viện.

(b). Lời chú giải của các bản Nôm và Quốc ngữ trong suốt giai đoạn từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI. Chỉ tính đến các cách giải đọc tiêu biểu và thú vị, đặc biệt là các cách hiểu đối lập nhau, dù là tán dương hay phê phán(5) tác phẩm, thể hiện cách nhìn đa diện mà độc giả có được trong quá trình cá nhân hóa việc tiếp nhận *Truyện Kiều*.

(c). Cách giải đọc toàn bộ hoặc cục bộ *Truyện Kiều* trong các công trình nghiên cứu, phê bình, khảo luận, phân tích *Truyện Kiều* từ xưa đến nay. Bởi khối lượng tư liệu này quá lớn, cho nên cũng chỉ có thể lưu tâm đến những kiến giải tiêu biểu.

(d). Cách giải đọc *Truyện Kiều* thông qua các bản dịch ngoại ngữ.

Với ý nghĩa kết hợp hai tiêu chí "tầm nguyên" và "tập giải" kể trên, văn bản biên khảo *Truyện Kiều* được xây dựng có thể lấy nhan đề là *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải*.

3. Các phương pháp khoa học cần sử dụng trong quá trình biên khảo

Nhằm xây dựng một bản *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải* với những tiêu chí đã trình bày trên, nhà biên khảo cần sử dụng phương pháp "nghiên cứu liên ngành" (interdisciplinary studies), kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học cụ thể ở những mức độ nhiều ít khác nhau, sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

3.1. Phương pháp văn bản học: xác định quá trình truyền bản của các văn bản *Truyện Kiều* chữ Nôm, từ đó lựa chọn một văn bản gần gũi nhất với văn bản của Nguyễn Du làm bản nền (*để bản, bản trục*), những văn bản khác sẽ làm đối tượng tham chiếu gần và xa ở những mức độ khác nhau tùy theo giá trị văn bản học của chúng.

3.2. Phương pháp văn tự học (chữ Nôm): nhận mặt chữ Nôm và phiên âm chính xác một cách tối đa các văn bản chữ Nôm, đặc biệt là đối với bản nền được lựa chọn. Khi phiên Nôm, cần chú ý đến tính hệ thống của văn tự, hay còn gọi là "phong cách văn tự tác giả" trong mỗi văn bản Nôm.

3.3. Phương pháp ngôn ngữ học (tiếng Việt cổ, từ cổ, phương ngữ): khôi phục diện mạo ngôn ngữ tiếng Việt nói chung của thời Nguyễn Du, cũng như ngôn ngữ văn chương mang đặc trưng riêng của tác giả Nguyễn Du.

3.4. Phương pháp thông diễn học: thể hiện qua việc biên khảo và lựa chọn các chú giải, trình bày lịch sử chú giải, sự tham gia của các "tác giả cộng đồng" trong lịch sử giải đọc *Truyện Kiều* hơn 200 năm qua.

3.5. Phương pháp văn học: gồm có phương pháp phân tích tác phẩm văn học, phân tích tâm lí nhân vật, tìm hiểu hệ thống thi pháp trong tác phẩm, nghiên cứu tác phẩm trong quá trình tiếp nhận của các thế hệ độc giả.

3.6. Phương pháp của các ngành bổ trợ: kết hợp ở một hàm lượng vừa phải những ngành khoa học khác cần thiết cho việc giải đọc những vấn đề cụ thể xuất hiện trong *Truyện Kiều*. Đó là cách ngành: lịch sử, văn hóa dân gian, Phật giáo, Nho giáo…

4. Các thao tác trong quá trình biên khảo

Dự tính quá trình nghiên cứu và biên khảo văn bản *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải* sẽ bao gồm lần lượt các công đoạn sau:

4.1. Lựa chọn bản nền chữ Nôm: dựa trên nguyên tắc "nguyên tác là vàng", cần lựa chọn bản nền gần nhất với bản gốc. Từ khoảng 15 năm trở lại đây, giới nghiên cứu liên tục phát hiện và công bố những bản *Kiều* Nôm có niên đại cổ hơn những bản *Kiều* vẫn được sử dụng trong thế kỉ XX. Đó là các bản:

- Liễu Văn đường 1866
- Nọa Phu Nguyễn Hữu Lập 1870
- Liễu Văn đường 1871
- Duy Minh Thị 1872
- Tăng Hữu Ứng 1874

Quá trình nghiên cứu cho thấy các văn bản này (nhất là các bản thuộc hệ Liễu Văn đường, tức hệ bản Phường ở miền Bắc) lưu giữ được đặc điểm ngôn từ gần với nguyên tác của Nguyễn Du hơn so với các bản Nôm mà học giới vẫn sử dụng trước đây, thường là các bản Nôm có niên đại từ 1879 trở về sau. Việc tìm được các văn bản Nôm cổ kể trên là điều kiện rất tốt để tiến hành lựa chọn bản nền và các bản tham chiếu nhằm mục đích nghiên cứu tầm nguyên *Truyện Kiều*, các nhà nghiên cứu trong suốt thế kỉ XX đã không có được điều kiện này. Văn bản nền này cần được in kèm theo dạng ảnh chụp trong bản biên khảo.

4.2. Lựa chọn các bản tham chiếu chữ Nôm và chữ Quốc ngữ

Các bản Nôm và bản Quốc ngữ được lựa chọn làm tham chiếu là các bản có giá trị về các phương diện:

- Niên đại văn bản
- Mức độ tồn cổ của văn bản
- Mức độ công phu của quá trình xây dựng văn bản
- Mức độ ảnh hưởng xã hội của văn bản
- Đặc trưng vùng miền của văn bản

Dựa theo các tiêu chí trên, thiết nghĩ có thể lựa chọn những bản Nôm và Quốc ngữ trong danh sách dưới đây.

a. Nhóm bản Nôm dự kiến gồm:

1. Liễu Văn đường 1866
2. Nọa Phu-Nguyễn Hữu Lập 1870
3. Liễu Văn đường 1871
4. Duy Minh Thị 1872
5. Tăng Hữu Ứng 1874
6. Thịnh Mĩ đường 1879
7. Quan Văn đường 1879
8. Văn Nguyên đường 1879
9. Duy Minh Thị 1879
10. Bảo Hoa các 1879
11. Kiều Oánh Mậu 1902

12. Chiêm Vân Thị 1905

13. Quan Văn đường 1906 (*Kim Vân Kiều tân tập*, Thời hiền thi tự)

14. Liễu Văn đường 1914 (*Kim Vân Kiều quảng tập truyện*)

b. Nhóm bản Quốc ngữ dự kiến gồm:

1. Trương Vĩnh Ký 1875
2. Abel des Michels 1884 - 1885
3. Edmond Nordemann 1897
4. Nguyễn Văn Vĩnh 1912
5. Phạm Kim Chi 1917
6. Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim 1925
7. Bùi Khánh Diễn 1926
8. Tản Đà 1941
9. Lê Văn Hòe 1952
10. Viện Văn học (nhóm Nguyễn Văn Hoàn) 1965
11. Nguyễn Thạch Giang 1972
12. Lê Mạnh Liêu 1973
13. Đào Duy Anh 1974
14. Trần Cửu Chấn 1974
15. Nhà xuất bản Văn học (nhóm Đào Duy Anh) 1979
16. Nguyễn Quảng Tuân 1995
17. Trần Văn Chánh 1999
18. Trần Nho Thìn - Nguyễn Tuấn Cường 2007

Danh sách trên có thể thêm bớt tùy từng hoàn cảnh cụ thể.

4.3. Phiên âm chuẩn xác chữ Nôm theo ngôn ngữ của thời đại Nguyễn Du

Việc phiên âm chuẩn xác chữ Nôm của bản nền, kèm theo đối chiếu và khảo dị với các bản Nôm tham chiếu, là một công việc quan trọng mang tính quyết định nhằm hướng tới phục nguyên văn bản. Quá trình nghiên âm đòi hỏi phải được thực hiện bởi những chuyên gia đầu ngành về văn tự học chữ Nôm, làm việc một cách hệ thống dựa trên lí thuyết về văn tự học chữ Nôm nói chung, và đặc điểm của hệ thống chữ Nôm trong *Truyện Kiều* nói riêng. Trong quá trình phiên âm chữ Nôm, cần đặc biệt chú ý tới đặc trưng văn tự của từng văn bản Nôm, tức là phong cách văn tự của từng người viết chữ Nôm. Trong quá trình khảo dị chữ Nôm, cần thể hiện các chữ Nôm cụ thể bằng máy vi tính để khi sản phẩm in ra có tính trực quan cụ thể, giúp độc giả dễ đối chiếu và kiểm chứng.

Thêm nữa, với điều kiện tra cứu từ điển hiện nay, chúng ta có thể hướng tới phục nguyên một văn bản *Truyện Kiều* gần sát với ngôn ngữ của thời đại Nguyễn Du qua việc tra cứu đối chiếu với các bộ từ điển tiếng Việt cổ và từ điển phương ngữ sau đây:

1. A. de Rhodes 1651
2. P. P. de Béhaine 1772-1773
3. Taberd 1838
4. Huỳnh Tịnh Của 1895-1896
5. Génibrel 1898
6. Khai trí tiến đức 1931
7. Gustave Hue 1937
8. Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, 2001
9. Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện, *Từ điển từ Việt cổ*, 2001
10. Các từ điển phương ngữ tiếng Việt: *Phương ngữ Nam bộ* 1994, *Phương ngữ Bình Trị Thiên* 1997, *Từ điển tiếng Nghệ* 1998, *Từ điển tiếng Huế* 2009…

Xin lấy hai ví dụ về vấn đề giải đọc văn tự và ngôn ngữ *Truyện Kiều* có ảnh hưởng thế nào đến việc hiểu tác phẩm.

Ví dụ thứ nhất: câu 582, hầu hết các bản Quốc ngữ trong thế kỉ XX đều ghi theo bản Kiều Oánh Mậu 1902: "Rụng rời khung dệt tan tành gói may" (㵎淶穹緘散晴襘紕). Câu này nằm trong đoạn tả cảnh gia đình họ Vương bị sai nha quấy nhiễu, và lời thơ ấy khiến ai cũng hiểu đây là cảnh sai nha đang đập phá tài sản nhà họ Vương. Nhưng từ khi tìm được các bản Nôm cổ, thì vấn đề lại khác. Các bản Liễu Văn đường 1866 và Liễu Văn đường 1871 đều thống nhất ghi là "Rụng rời giọt liễu tan tành cội mai" (㵎淶淡柳散晴檜枚). Đến đây, ý nghĩa câu thơ đã khác hẳn: "giọt liễu" là nước mắt của hai chị em Kiều và Vân, còn "cội mai" là trỏ Vương bà. Vậy là, câu thơ từ việc diễn tả cảm xúc đau đớn bủn rủn xé lòng của những người phụ nữ trong gia đình họ Vương khi phải chứng kiến cảnh sai nha đánh đập hai bố con Vương ông và Vương Quan, đã bị lái sang thành việc tả cảnh sai nha đập phá đồ đạc. Rồi thậm chí có nhà nhiên cứu còn dựa vào các đồ vật "khung dệt" và "gói may" để đánh giá về điều kiện kinh tế và thành phần giai cấp của gia đình họ Vương! Việc sửa chữa này không phải đến tận năm 1902 mới có ở bản Kiều Oánh Mậu, mà ngay từ năm 1870 đã có ở bản Nọa Phu Nguyễn Hữu Lập: *Rã rời khung dệt tan tành gói may* (地淶樗緘散晴襘紕).

Ví dụ thứ hai: từ "con đen" xuất hiện hai lần trong câu số 839: "Mập mờ đánh lận con đen" và 1414: "Mượn màu son phấn đánh lừa con đen", đều nói đến việc gái lầu xanh lừa khách làng chơi. Đào Duy Anh [1974, tr.60] giải thích "con đen" là "Chỉ người dân đen, người khờ dại (liên hệ với con đỏ hay xích tử chỉ người dân nghèo khổ trần trụi" (hết trích). Từ điển của Hội Khai trí tiến đức [1931, tr.86] thì giải thích: "Con đen: Gọi các hạng dân hèn: *Mượn màu song phấn đánh lừa con đen*. Người ta có thể đặt nghi vấn: chẳng lẽ gái làng chơi chỉ muốn lừa dân nghèo hèn? Mà nếu nghèo hèn thì sao có tiền để đi lầu xanh? Từ điển của Huỳnh Tịnh Của [1895, tr.186] đã giúp ta gỡ rối: "Con đen: Con ngươi, tròng đen. *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen*. Vậy "con đen" chỉ có nghĩa là "con mắt" mà thôi, mà mắt khách nào cũng được, thượng vàng hạ cám, chứ không có sự phân biệt "giai cấp" sang hèn đối với đối tượng để gái lầu xanh "đánh lừa, đánh lận".

Hai ví dụ trên là hai trường hợp mà ở đó, việc kê cứu về văn tự và ngôn ngữ từ các nguồn tham khảo cổ hơn, gần với thời của Nguyễn Du hơn so với những nguồn tham khảo mà các nhà biên khảo trong thế kỉ XX sử dụng, đã giúp chúng ta có những cách hiểu sát hợp hơn đối với nội dung tác phẩm.

4.4. Tham chiếu với nguyên truyện Hán văn của Thanh Tâm Tài Nhân

Tại Việt Nam cho đến mấy năm gần đây vẫn còn có người cho rằng bản Hán văn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân là một tiểu thuyết kém giá trị, chỉ khi được Nguyễn Du cải biên thành *Truyện Kiều* tiếng Việt chữ Nôm thì mới trở thành một kiệt tác. Đó là quan điểm dân tộc hẹp hòi. Trần Nho Thìn đã lên tiếng cải chính quan điểm

sai lầm này: "Vậy là đến thế kỉ XIX, câu chuyện về Vương Thúy Kiều đã xuất hiện trong các văn bản tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Mãn Châu, tiếng Nga và tiếng Việt. *Kim Vân Kiều truyện* không đến nỗi tầm thường như một số người ở nước ta vẫn nghĩ" [2007, tr.15]. Nếu là một tác phẩm tầm thường thì thật khó giải thích lí do tại sao nó lại sớm thu hút được sự chú ý của các nước lân cận, và từ rất sớm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài đến vậy. Còn về nội dung nghệ thuật của tác phẩm, Trần Ích Nguyên cho rằng nghệ thuật miêu tả nhân vật trong nguyên truyện Hán văn đã đả phá căn bệnh chung của tiểu thuyết thông tục là loại hình hóa nhân vật, là một sự đột phá quan trọng trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, có ảnh hưởng không nhỏ đến nhiều tác phẩm tiểu thuyết đời Thanh khác [2004, tr.25-27].

Trong quá trình biên khảo *Truyện Kiều* chữ Nôm của Nguyễn Du, rất cần thiết phải đối chiếu với nguyên truyện chữ Hán của Thanh Tâm Tài Nhân để xác định một số vấn đề cần tham khảo và bổ sung thông tin. Hiện nay có bốn bản dịch nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân sang tiếng Việt, nhưng văn bản đáng tin cậy nhất là bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Nguyễn Khắc Hanh (1999), ngoài ra có thể tham khảo thêm bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm (1971) cũng là một bản dịch tốt. Bên cạnh đó, cũng cần tham khảo trực tiếp từ bản chữ Hán do Lí Trí Trung hiệu điểm (1983) đã châm chước các bản lưu tại Trung Quốc, và bản chữ Hán chép tay của Song Hồng đường văn khố, hiện lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu văn hóa phương Đông thuộc Đại học Tokyo, Nhật Bản.

Các bản nguyên truyện này giúp ích rất nhiều cho việc giải đọc bản *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Xin lấy một ví dụ: trong hai năm 1990-1991, trên văn đàn xuất hiện một cuộc tranh luận nho nhỏ về vấn đề đọc và hiểu từ "**một trương**" trong câu *Kiều* số 32 vốn vẫn đọc là "Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương". Phan Khắc Khoan qua ba bài báo đã biện luận cho cách đọc "Ngải Trương" và cách hiểu "Ngải Trương [艾張 hoặc Ngải Như Trương 艾如張] là một nhạc công lỗi lạc, danh cầm vào bậc nhất Trung Quốc xưa, rất giỏi đàn Hồ". Quan điểm này ngay lập tức bị phản đối gay gắt bởi Bà Hoàng Giang Mĩ Hạnh, Nguyễn Quảng Tuân, Đào Thái Tôn, Huệ Thiên, họ đã căn cứ vào thư tịch học và phân tích văn tự (*ngải* 艾 viết khác *một* 乂/殳/沒/没) đã bác bỏ một cách thuyết phục và toàn diện quan điểm của Phan Khắc Khoan. Nhưng đó đều là các chứng cứ ngoại tại. Có hai chứng cứ nội tại ngay trong nguyên truyện: *Một là*: bản nguyên truyện *Quán Hoa Đường bình luận Kim Vân Kiều truyện* 貫華堂評論金雲翹傳 (bản của Song Hồng Đường văn khố, Nhật Bản) của Thanh Tâm Tài Nhân thì thấy, tác giả cũng dùng "hồ cầm nhất trương" trong đoạn tả Thúy Kiều trao duyên cho Thúy Vân: "hồ cầm một trương, oán khúc một bài" (胡琴一張, 怨曲一套, hồi 4, quyển 1, tờ 23b, xin xem ảnh chụp). *Hai là*: bản *Kim Vân Kiều truyện* do Lí Trí Trung hiệu

可少酬恩情于萬一矣。天
想胡琴一張怨曲一套遺
度曲。昏烟繚繞淒風淅瀝

điểm còn chép một ngữ liệu khác ở cuối hồi 14: "Tiểu thư dặn gọi lấy hồ cầm một trương đưa cho Thúy Kiều" (小姐分咐叫取胡琴一張, 付與翠翹) [1983, tr.132]. Chứng cứ ấy cho thấy, Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng của cách dùng lượng từ "trương" 張 /zhang/ trong Hán ngữ cổ đại để diễn đạt khái niệm tương đương trong tiếng Việt là "cây/chiếc" để trỏ *đàn* nói chung và *đàn hồ* (*hồ cầm*) nói riêng: *trương cầm* = "cây đàn, chiếc đàn"; *nhất trương hồ cầm* = "một cây đàn hồ, một chiếc đàn hồ". Chính sự khác biệt về cách dùng lượng từ cho *đàn* giữa tiếng Việt với tiếng Hán như thế đã góp phần gây ra khúc mắc cho độc giả ngày nay khi đọc và hiểu câu *Kiều* số 32, để đến nỗi Phan Khắc Khoan phải cố gắng tìm cách chứng minh cho một cách đọc và cách hiểu khác.

4.5. "Tập giải" đối với những cách hiểu Truyện Kiều

Lịch sử chú giải *Truyện Kiều* là vấn đề vô cùng thú vị, thể hiện tính đa dạng, nhiều cách hiểu về *Truyện Kiều* của từng cá nhân nhà chú giải và từng thời đại chú giải. Bản *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải* này, ở một mức độ nhất định, cũng cần phản ánh lịch sử chú giải *Truyện Kiều*, qua đó giúp độc giả hình dung về một lịch sử chú giải đa diện.

Với bản Nôm, bản chú giải rất chi tiết là bản Kiều Oánh Mậu 1902, nhưng do các chữ chú giải được viết rất nhỏ, rất khó đọc, nên thường bị các nhà chú giải Quốc ngữ bỏ qua, nhưng trong đó có nhiều chú giải lí thú, giúp ta gỡ rối được nhiều vấn đề còn đang tranh luận. Xin lấy một ví dụ rất nhỏ về cách hiểu về tuổi của chị em Thúy Kiều qua câu số 36: "Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê". Tựu trung có hai quan điểm: *Một là*: căn cứ vào thiên *Nội tắc* trong *Kinh Lễ*: "Nữ tử thập hựu ngũ niên nhi kê" 女子十有五年而笄 (Con gái 15 tuổi thì cài trâm), và cho rằng Thuý Kiều "gần 15 tuổi" (tức nhiều nhất là 14). Hầu hết các nhà biên khảo *Truyện Kiều* xưa nay đều hiểu rằng hai chị em Kiều gần tới tuổi "cập kê" 及笄, tức là gần 15 tuổi. Lê Văn Hòe từ đó phê phán Nguyễn Du khá nặng nề(5). *Hai là*: Lê Thước [1942] căn cứ vào phân tích tâm lí và hành động nhân vật, vào nguyên truyện mô tả tuổi Kim Trọng "niên phương nhược quán" (theo *Kinh Lễ* là 20 tuổi), rồi cho rằng Thúy Kiều lúc ấy "phỏng độ 20 tuổi". Gần đây, Nguyễn Tài Cẩn [2004, 2011] qua các phân tích độc lập với Lê Thước cũng ngả về quan niệm thứ hai(6). Tôi cho rằng, cách hiểu của các tác giả trên đều có thể *giải thích lại* từ góc độ ngữ pháp. Câu *Kiều* số 36 xưa nay đều được ngắt câu là "Xuân xanh / xấp xỉ tới tuần cập kê". Vậy nên, nếu "cập kê" là 15 tuổi theo *Kinh Lễ*, thì "xấp xỉ tới tuần cập kê" sẽ là tối đa 14 tuổi. Bản Kiều Oánh Mậu 1902 chua rất ngắn gọn: "言二娇年齿相近而皆已笄也" (*Ngôn nhị kiều niên xỉ tương cận, nhi giai dĩ kê dã* = Nói hai nàng tuổi tác gần nhau và đều đã cài trâm – xin xem ảnh chụp). Theo gợi ý này, có thể ngắt câu lại: "Xuân xanh xấp xỉ / tới tuần cập kê", tức là "hai nàng tuổi tác xấp xỉ nhau, và đều đã tới tuần cập kê". Khi ngắt lại như vậy, và hiểu chủ ngữ của hai câu trên là "hai nàng", thì có thể hiểu hai câu 35-36 là:

"Hai nàng xét về độ phong lưu thì xếp hàng cao nhất trong giới phụ nữ. Hai nàng xét về tuổi tác thì xấp xỉ nhau, đều *đã* tới tuổi cài trâm". Cách hiểu vấn đề "chủ ngữ" như thế cũng cho thấy bút pháp mô tả của Nguyễn Du có mở có kết, cân đối và hoàn chỉnh: mở ra với "hai nàng" bằng một đoạn ngắn 4 câu, rồi đi vào mô tả riêng từng nàng bằng một đoạn dài 16 câu, rồi kết lại với "hai nàng" cũng bằng một đoạn ngắn 4 câu. Có thể thấy Nguyễn Du không phải là "nhà chép truyện sắp đặt chưa được khéo" như Lê Văn Hòe phê phán. Ở đây, Nguyễn Du dường như chỉ mô tả chung đặc điểm mang tính phiếm chỉ "đều đã tới tuổi gả chồng" của chị em Thúy Kiều, chứ không đặt nặng vào độ chi tiết của tuổi tác là 14-15, hay 19-20. Đôi khi, việc cụ thể hóa thái quá một ý thơ không làm chúng ta hiểu sâu hơn về nó.

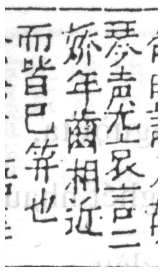

Với bản các Quốc ngữ, thì các văn bản đã liệt kê ở mục ***4.2.b.*** trên đây có những chú giải đáng tham khảo hơn cả, thể hiện một cách rõ nét lịch sử chú giải *Truyện Kiều*.

Ngoài ra, không chỉ bó hẹp trong các bản biên khảo chú giải *Truyện Kiều*, chúng ta cần mở rộng phạm vi "tập giải" tới những lời bình luận, phân tích, đánh giá về toàn bộ hoặc một phần nào đó của *Truyện Kiều*. Khối lượng tư liệu thuộc phần này thực sự là rất đồ sộ, vì thế sẽ cần phải có sự "chặn đục khôi trong"(7), lọc ra những ý kiến tiêu biểu và thú vị của các nhà nghiên cứu phê bình để giới thiệu với độc giả. Đó có thể là ý kiến của: Phạm Quỳnh, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Trương Tửu, Lê Đình Kị, Đàm Quang Thiện, Phạm Thế Ngũ, Nguyễn Đình Giang, Trần Bích Lan, Vũ Hạnh, Thích Nhất Hạnh, Vũ Đình Trác, Đặng Thanh Lê, Phan Ngọc, Đỗ Đức Dục, Trần Đình Sử, Trần Nho Thìn, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Quảng Tuân, Đào Thái Tôn, Lê Xuân Lít, Phạm Đan Quế, Nguyễn Khắc Bảo, Lê Thành Lân, Thế Anh…

Để giải đọc tác phẩm văn chương *Truyện Kiều* từ khía cạnh văn học, trong quá trình "tập giải", cũng cần áp dụng các phương pháp trong nghiên cứu văn học để tìm hiểu các vấn đề nội dung, nghệ thuật, tâm lí nhân vật, hệ thống thi pháp… Ví dụ, về câu số 1649: "Sẵn thây vô chủ bên sông", có người phân tích cho rằng từ "sẵn" mô tả một xã hội đen tối, đầy bạo lực, xác chết có ở khắp nơi. Nhưng theo phân tích của Trần Đình Sử từ góc độ thi pháp học, thì trong hệ thống thi pháp tự sự của Nguyễn Du có một đặc trưng là hay dùng biện pháp lược thuật để vừa bỏ chi tiết, vừa đảm bảo tính nhất quán của cốt truyện [2001, tr.120]. Vậy thì từ "sẵn" ở đây cũng nằm trong hệ thống thi pháp tự sự đó, nhằm bỏ qua việc kể lể chi tiết cốt truyệt để đi thẳng vào chủ đề chính. Việc giải đọc tác phẩm từ góc nhìn thi pháp học một cách hệ thống giúp chúng ta tránh được cách nhìn xã hội học dung tục.

4.6. Tham khảo các bản dịch ngoại ngữ

Đến nay, với sức lan tỏa ở tầm quốc tế, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã được dịch ra khoảng 15 thứ tiếng trên thế giới. Bản *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải*

này cũng cần tham khảo cách dịch và cách hiểu *Truyện Kiều* trong những bản dịch công phu nhất, được thực hiện bởi những dịch giả am hiểu về "ngôn ngữ nguồn" (source language) và "ngôn ngữ đích" (target language) trong dịch thuật, đồng thời cũng am hiểu về văn chương và văn hóa Việt Nam. Khi dịch tác phẩm này ra tiếng nước ngoài, sự giao thoa văn hóa giữa ngôn ngữ nguồn với ngôn ngữ đích có thể làm nổi lên được những vấn đề mới mẻ mà chỉ khi tiếp xúc với "những cái khác mình" (the Others) thì mới được phát hiện ra.

Những bản dịch nổi tiếng và đáng tham khảo nhất gồm:

- Bản dịch tiếng Pháp của Nguyễn Văn Vĩnh (1942-1943)
- Bản dịch tiếng Anh của Huỳnh Sanh Thông (1973)
- Bản dịch tiếng Nhật của Takeuchi Onosuke (1984)
- Bản dịch tiếng Trung Quốc của La Trường Sơn (2006)

4.7. Tham chiếu các tri thức lịch sử, văn hóa, Phật giáo, Nho giáo…

Trong quá trình biên khảo, ngoài các tri thức chuyên sâu về văn bản học, văn tự học (chữ Nôm), ngôn ngữ học (tiếng Việt, từ cổ, phương ngữ), văn học, thông diễn học; vẫn cần tham chiếu các tri thức về các lĩnh vực ít nhiều có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến toàn bộ *Truyện Kiều* hoặc từng văn cảnh cụ thể. Đó là kiến thức về các lĩnh vực lịch sử (Việt Nam và Trung Quốc), văn hóa dân gian, Phật giáo, Nho giáo, kiến trúc cổ, nông nghiệp, thời tiết và lịch pháp, quân sự, quan chế… Việc tham khảo các tri thức phụ cận này sẽ khiến cho chúng ta hiểu rõ hơn về nội dung tác phẩm và bút pháp tác giả.

Xin lấy hai ví dụ về tri thức lịch sử và Phật giáo giúp ta hiểu thêm về *Truyện Kiều*:

Ví dụ thứ nhất: Hình tượng Từ Hải trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là một hình tượng người anh hùng toàn mĩ, được tác giả ưu ái mô tả bằng những lời tuyệt cú. Đó là Từ Hải trong văn học. Nhưng khi đối chiếu với nhân vật Từ Hải có thật trong lịch sử Trung Quốc, theo Lí Trí Trung [1983, tr.216-217] thì có thể nhận định một Từ Hải khác hẳn: "Có thể thấy Từ Hải trong lịch sử chẳng qua chỉ là một tên cướp biển đi rước giặc Nhật vào xâm lược [Trung Quốc], nối giáo cho giặc, tham của háo sắc mà thôi! Hắn thực sự là kẻ có tội nghìn năm trước nhân dân Trung Quốc cũng như lịch sử dân tộc Trung Hoa"[(8)]. Đó là Từ Hải trong lịch sử. Nhân vật Từ Hải từ lịch sử vào trang văn của Thanh Tâm Tài Nhân đã có màu sắc anh hùng, đến Nguyễn Du thì càng đậm vẻ anh hùng.

Ví dụ thứ hai: Câu số 1920, các bản Nôm và Quốc ngữ đều thống nhất ghi là "Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia", vậy có thể tin rằng câu này là nguyên lời của Nguyễn Du, không có dị bản. Thiền sư Thích Nhất Hạnh [2007, tr.191] nhận xét rằng: "Khi sáng tác *Truyện Kiều*, kiến thức Phật pháp của cụ còn chưa được sâu sắc lắm. Điều đó biểu hiện ở một vài nơi. Triết lí của *Truyện Kiều* phối hợp vừa triết lí đạo Bụt, vừa triết lí thiên mệnh, đạo Khổng, đạo Lão; không được mạch lạc rõ ràng. Cụ Nguyễn Du cũng không biết muốn xuất gia thì phải thọ mười giới chứ không phải năm giới".

Hãy khoan chưa bàn tới vấn đề triết lí trong *Truyện Kiều*, thì ở đây chúng ta cần thừa nhận Thích Nhất Hạnh đã nhận xét đúng về cái sai trong ý "tam quy ngũ giới". "Ngũ giới" là "tại gia giới", dành cho người tu tại gia, chứ không phải "xuất gia giới" dành cho người tu chùa. Trong xuất gia giới lại chia thành nhiều loại, tì kheo 250 giới, tì kheo ni 348 giới, sa di và sa di ni 10 giới, chính học nữ 6 giới; không có chuyện "xuất gia" mà lại "ngũ giới" như lời Nguyễn Du. Vậy là trong kiệt tác *Truyện Kiều* vẫn có những sơ sót. Không nên vì quá mến chuộng Nguyễn Du và *Truyện Kiều* mà tuyệt đối hóa tài năng của tác giả và giá trị của tác phẩm. Ngọc nào cũng có tì vết! Nhà biên khảo cần có một "dự kiến chỉnh thể" như vậy về tác giả và tác phẩm, đó cũng chính là "nguyên tắc về tính chỉnh thể" theo quan điểm của thông diễn học.

5. Cấu trúc hình thức của bản biên khảo *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải*

Với những yêu cầu trên đây, có thể hình dung rằng văn bản biên khảo của chúng ta *tối thiểu* cần có 9 hạng mục nội dung sau:

1. Giới thiệu về tác giả Nguyễn Du: thân thế, sự nghiệp, tác phẩm Hán - Nôm.

2. Giới thiệu về tác phẩm *Truyện Kiều*: thời điểm sáng tác, truyền bản, nguồn gốc tác phẩm, cốt truyện, giá trị văn chương và văn hóa, lịch sử giải đọc tác phẩm.

3. Quy cách biên khảo.

4. Các bài Tựa, Bạt cho *Truyện Kiều*.

5. CHÍNH VĂN *TRUYỆN KIỀU*: trang chẵn chế bản vi tính chữ Nôm và phiên âm Quốc ngữ, mỗi trang khoảng 5-10 câu (dòng) thơ, khổ chữ to; trang lẻ là phần khảo dị và chú giải (khổ chữ nhỏ) cho phần chính văn tương ứng ở trang

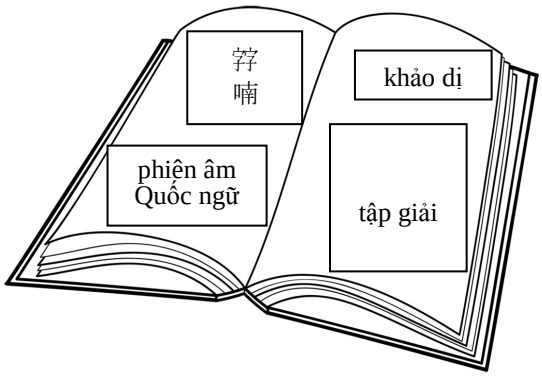

trái; điểm xuyết tại các trang là phần tranh ảnh minh họa. Khi độc giả mở sách ra, thì trang trái sẽ thiên về "tầm nguyên", trang phải sẽ thiên về "tập giải".

6. In ảnh nguyên bản chữ Nôm được chọn làm bản nền (chụp thu gọn khổ văn bản)

7. Liệt kê danh sách tối đa các bản *Truyện Kiều* Nôm, Quốc ngữ, ngoại ngữ

8. Trích in ảnh một số bản *Truyện Kiều* Nôm, Quốc ngữ, ngoại ngữ

9. Tài liệu tham khảo để biên khảo

Theo đó, bản *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải* này cần in với khổ sách nhỏ nhất là 16x24cm, sẽ có dung lượng khoảng 1100-1300 trang.

Sau khi hoàn thành bản biên khảo chuyên sâu *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải*, chúng ta vẫn cần tổ chức biên soạn ba sản phẩm nữa, để hợp thành một cụm công trình có ý nghĩa *tập đại thành* trong lịch sử ngành Kiều học, tất cả gồm có:

- Bản biên khảo *Truyện Kiều tầm nguyên tập giải* theo hướng chuyên sâu.

- Bản biên khảo tiết yếu *Truyện Kiều* có độ dày vừa phải cho độc giả phổ thông.
- Bản *Tân từ điển Truyện Kiều* căn cứ trên văn bản biên khảo chuyên sâu
- Bản dịch (tiếng Anh) mới căn cứ trên những kết quả biên khảo mới

Do dung lượng hữu hạn của một bài viết, nên chỉ xin trình bày vấn đề một cách tóm lược như trên, và đưa ra để được nghe chỉ chính từ các bậc thức giả[10].

N.T.C

Chú thích:

(1) Tính đến thời điểm này, Việt Nam mới chỉ có một nhân vật lịch sử được UNESCO (The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc) công nhận là danh nhân văn hóa thế giới vào năm 1980, đó là Nguyễn Trãi (1380-1442). Vào năm 1965, nhân kỉ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du, theo đề nghị của Việt Nam, Nguyễn Du đã được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới, tổ chức quốc tế công nhận là Hội đồng hòa bình thế giới (WPC, World Peace Council), chứ không phải UNESCO.

(2) Nguyễn Thạch Giang đã công bố một bản Nôm mà ông cho là có niên đại năm 1834 (Nguyễn Thạch Giang phiên khảo, *Đoạn trường tân thanh (bản khắc năm 1834)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2005). Nhưng theo những gì tác giả này trình bày, ***thì đây là một văn bản có lai lịch rất không rõ ràng***: trang bìa và trang bìa lót thì ghi là "bản **khắc** năm 1834", trang 3, 78, 82 thì ghi là "bản *Kiều* Nôm **chép** tay". Điều quan trọng nhất là hiện không còn dấu tích gì của bản Nôm đó để kiểm chứng, bởi tác giả này viết: "Bản Kiều chép tay năm Giáp Ngọ 1834 là một bản Kiều quý, tôi cất nó vào một hòm gỗ cùng với nhiều châu bản từ Gia Long cho đến Bảo Đại, và những bản Nôm khác lấy từ Thư viện Hồ Đắc Thăng ở Bà Rịa. Hầu hết là phải thiêu hủy, mối xông sách rào rào rất dễ sợ, chỉ còn một số rất nhỏ nhưng cũng bị phá hủy nghiêm trọng. Thiêu sách mối xong, khói mù cả đường phố. Hai hôm sau, chúng tôi có cuộc tiếp khách ở gia đình [… bỏ một đoạn liệt kê tên các quan chức - NTC], vẫn cảm thấy khó chịu vì chút "hương thừa" của vụ thiêu hủy sách hai hôm trước" (tr.83). Trong cuốn sách trên đây, Nguyễn Thạch Giang không cung cấp bất kì một mẩu ảnh chụp nào của bản Nôm mà ông nói là đã thiêu hủy. Vì vậy, tôi cho rằng đây là văn bản không đáng tin cậy.

Cũng xin lưu ý thêm, cần đặc biệt cẩn trọng khi muốn chứng minh một văn bản nào đó không ghi niên đại (nhất là văn bản chép tay) là có niên đại "cổ nhất", "cổ nhì".

(3) Nhóm Nguyễn Văn Hoàn [1965, tr. xxii, 1, 2] nói rằng đã tham khảo bản Liễu Văn đường 1871, nhưng xem trong từ ngữ của bản *Truyện Kiều* của nhóm này in năm 1965 nhằm dịp kỉ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du, thì có vẻ họ theo bản Kiều Oánh Mậu 1902 chứ không phải bản Liễu Văn đường 1871.

(4) Khái niệm "tập giải" 集解 mà tôi sử dụng không đồng nghĩa với khái niệm "tập chú" 集注 mà nhóm Trần Văn Chánh [1999] đã sử dụng để biên soạn *Truyện Kiều tập chú* của họ. "Tập chú" thiên về sự mô tả mang tính chất máy móc, tập hợp lời chú giải trong các bản chú giải *Truyện Kiều*; trong khi "tập giải" là hình thức trình bày lịch sử của quá trình giải đọc tác phẩm, không chỉ giới hạn trong các bản chú giải, mà còn mở rộng ra các ý kiến bình giảng, phân tích,

khảo luận về tác phẩm. Thêm nữa, bản tập chú của nhóm Trần Văn Chánh dựa trên bản Quốc ngữ của Đào Duy Anh [1974], chứ không dựa trên bản Nôm. Và một bạn chế nữa là nhóm Trần Văn Chánh chưa có điều kiện sử dụng các bản Nôm cổ mới tìm thấy sau thời điểm bản tập chú của họ được in.

(5) Trong lịch sử chú giải *Truyện Kiều*, thì Lê Văn Hòe (*Truyện Kiều chú giải*, Quốc học thư xã, 1952) và Tản Đà (*Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*, Tân dân, 1941) là những người hay phê phán Nguyễn Du, chỉ ra những lỗi văn chương trong tác phẩm này.

(6) Lê Văn Hòe viết: "Kiều mới gần 15 tuổi; cách Thúy-Vân rồi mới đến Vương-Quan. Nghĩa là Vương-Quan tuổi mới độ 11, 12 là cùng. Vậy mà Vương-Quan lại hiểu truyện Đạm-Tiên kỹ càng, tỉ mỉ như thế. Còn Kiều thì không biết tí gì. Đó cũng là một điều khó tin, nhất là Kiều lại không phải người vô học. Nhà chép truyện sắp đặt chưa được khéo" [1952, tr. 20].

(7) Nguyễn Tài Cẩn cho rằng: "Thúy Kiều sẽ vào khoảng 18, 19; Thúy Vân sẽ vào khoảng 17, 18, và Vương Quan sẽ vào khoảng 16, 17: có vẻ hợp lý hơn nhiều. Một cô gái 18, 19 thì mới dám sang nhà người yêu bàn đến đại sự cả cuộc đời; dám quyết định việc tự bán mình để chuộc cha. Một cậu thanh niên 16, 17 thì mới có thể chơi thân với một người tuổi đôi mươi như Kim Trọng" [2004, tr.30].

(8) *Chặn đục khôi trong*: câu Kiều số 3181, các bản Quốc ngữ trong thế kỉ 20 thường phiên là "Thân tàn gạn đục khơi trong" (như bản Đào Duy Anh 1974 chẳng hạn), đó là phiên âm theo chữ Nôm của bản Kiều Oánh Mậu 1902: "身殘拌濁撊贃" (ở đây xin tạm thời chưa bàn đến chuyện bản Kiều Oánh Mậu có phải khắc nhầm chữ thứ 3: 扌件 *gạn* thành 拌 *bắn, bợn, bỡn* (?) hay không). Nhưng các bản mới tìm thấy thuộc hệ bản Liễu Văn đường 1866 và 1871 đều thống nhất khắc là: "身殘溱濁恢冲", đọc là "Thân tàn chặn đục khôi trong", nghĩa là chặn dòng đục lại, để khôi phục dòng trong. Với tông chỉ tôn trọng nguyên lời tác phẩm, tôi giữ cách phiên "chặn đục khôi trong", mặc dù cách phiên cũ "gạn đục khơi trong" đã trở thành một câu thành ngữ quen thuộc trong tiếng Việt.

(9) Nguyên văn: "可见历史上的徐海, 不过是个勾引倭寇入侵, 为虎作伥, 贪财好色的海贼而已. 其于中国人民和中华民族的历史，实系千古罪人" [Lí Trí Trung 1983, tr.216-217].

(10) Bài viết này được sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia Việt Nam (NAFOSTED). Tác giả bài viết trân trọng cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh : *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb. KHXH, H. 1974.

2. Đào Thái Tôn: *Văn bản Truyện Kiều: Nghiên cứu và thảo luận*, Nxb. Hội Nhà văn, 2001.

3. Gadamer Hans-Georg (1960), *Truth and Method*, trans. by Joel Weinsheimer and Donald G. Marshall, London: Sheed and Ward, 1989.

4. Holub R. C.: *Reception Theory: A Critical Introduction*, London and New York: Methuen, 1984.

5. Lê Ngọc Trụ, Bửu Cầm: *Thư mục về Nguyễn Du*, Nam-Chi Tùng-Thư, Saigon 1965.

6. *Hai trăm năm nghiên cứu bàn luận Truyện Kiều*, Lê Xuân Lít sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu, Nxb. Giáo dục, H. 2005.

7. Lí Kiến Thịnh 李建盛,《理解事件与文本意义:文学诠释学》, 上海:上海译文出版社. 2002.

8. Lục Tông Đạt 陆宗达:《訓詁淺談》, 北京: 北京出版社. 1964.

9. Nguyễn Khắc Bảo khảo đính và chú giải *Truyện Kiều: Văn bản hướng tới phục nguyên*, Nxb. Giáo dục, 2009

10. Nguyễn Quảng Tuân: *Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Nxb. KHXH, H. 1991.

11. Nguyễn Tài Cẩn: *Tư liệu Truyện Kiều: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*, Nxb. Văn học, H. 2004.

12. Nguyễn Tuấn Cường: "*Truyện Kiều*: Thêm một chứng cứ để đọc "hồ cầm một trương" chứ không phải "hồ cầm Ngải Trương"", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/2010, tr.63-66.

13. Nguyễn Tuấn Cường: "Tính tuổi chị em Thúy Kiều bằng… ngữ pháp", (bài sắp đăng).

14. Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Vân biên khảo, *Truyện Kiều*, Nxb. Văn học, H. 1965.

15. *Nghiên cứu Truyện Kiều những năm đầu thế kỉ XXI*, Nguyễn Xuân Lam sưu tầm, tuyển chọn, Nxb. Giáo dục, H. 2009.

16. Phạm Đan Quế: *Truyện Kiều và các nhà Nho thế kỉ XIX*, Nxb. Văn học, H. 2000.

17. Phan Đức Vinh 潘德荣:《诠释学: 方法论与本体论》, 载《中文自学指导》第 1 期, 第 43-45 页. 2004.

18. Phan Ngọc: *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb. KHXH, H. 1985.

19. Szondi Peter (1975), "Introduction to Literary Hermeneutics", trans. by Bahti Timothy, *New Literary History*, Vol. 10, No. 1, 1978, pp.17-29.

20. Thanh Tâm Tài Nhân 青心才人编次, Lí Trí Trung 李致忠校点 (1983),《金云翘传》, 载《明末清初小说选刊》, 北京: 春风文艺出版社.

21. Thanh Tâm Tài Nhân 青心才人,『貫華堂評論金雲翹傳』, 日本東京大学本郷キャンパス東洋文化研究所図書館, 雙紅堂文庫, No. 69.

22. Thanh Tâm Tài Nhân: *Kim Vân Kiều truyện*, Nguyễn Đức Vân và Nguyễn Khắc Hanh dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 1999.

23. Thích Nhất Hạnh: *Thả một bè lau: Truyện Kiều dưới cái nhìn thiền quán*, Tp. Hồ Chí Minh, Nxb. Văn hóa, Sài Gòn, 2007.

24. Trần Đình Sử: *Thi pháp Truyện Kiều*, Nxb. Giáo dục, H. 2001.

25. Trần Ích Nguyên: *Nghiên cứu câu chuyện Vương Thúy Kiều*, Phạm Tú Châu dịch, Nxb. Lao động, 2004

26. Trần Nho Thìn: "Hành trình *Truyện Kiều* từ thế kỉ XIX đến thế kỉ XXI", in trong: *Truyện Kiều: khảo - chú - bình*, Nxb. Giáo dục, H. 2007, tr.7-37.

27. *Truyện Kiều: khảo - chú - bình*: Trần Nho Thìn chủ biên, Nguyễn Tuấn Cường khảo, chú, bình, Nxb. Giáo dục, H. 2007.

28. Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Trần Văn Hòa: *Truyện Kiều tập chú*, Nxb. Đà Nẵng, 1999.

29. *Văn hóa nguyệt san*, năm thứ XIV, quyển 10&11, tháng 10&11/1965, Saigon (số đặc biệt kỷ niệm đệ nhị bách chu niên thi hào Nguyễn Du).

30. Viện Văn học: *Kỉ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du (1765-1965)*, Nxb. KHXH, H. 1971 (in lần 2).

31. Vũ Đình Trác: *Triết lí nhân bản Nguyễn Du*, Luận án Tiến sĩ triết học bảo vệ tại Nhật Bản, bản tiếng Việt in tại Orange, California. 1993./.